

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ĐẠI PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ĐẠI PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI PHAT TRADING INVESTMENT SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DAIPHAT TRINVES CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110159949

**3. Ngày thành lập:** 24/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 4, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916147101

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632        |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649(Chính) |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                      | 8299        |
| 11. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9524        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Tư vấn lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;<br>Thiết kế kiến trúc cảnh quan;<br>Thiết kế nội thất;<br>Thẩm tra thiết kế kiến trúc.<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>Lập dự án đầu tư xây dựng công trình<br>Tư vấn đấu thầu | 7110 |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 15. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610 |
| 16. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1621 |
| 17. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 18. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1623 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1629 |
| 20. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811 |
| 21. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 22. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 25. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8121 |
| 26. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 27. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 41. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                   | 4311 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                        | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 44. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 45. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THỦY

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 13/02/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037189000067

Ngày cấp: 11/11/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 1, ngách 31/2 đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 1, ngách 31/2 đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THỦY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/02/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037189000067

Ngày cấp: 11/11/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 1, ngách 31/2 đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 1, ngách 31/2 đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

